



# VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2021

**Kinh tế hồi phục, thị trường  
chờ đợi gói kích cầu**

04/10/2021

## **KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 11.2021**

01 Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm

02 Số lượng doanh nghiệp mới duy trì đà tăng

03 Ngành sản xuất công nghiệp hồi phục nhẹ

04 Tốc độ tăng trưởng FDI dần ổn định

05 Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu hồi phục

06 Lâm phát bình ổn

07 Hệ thống tiền tệ dồi dào

08 Giá trị USD gia tăng trong tháng 11

## **THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 11.2021**

09 Dự báo tháng 12.2021

10 P/E của VNIndex ở vị trí thứ 9 Châu Á

11 Phân hóa với 6/11 ngành cấp I tăng điểm

12 Vốn hóa 3 sàn tăng 4 tháng liên tiếp, đạt 7.68 triệu tỷ VND

13 NĐT nước ngoài bán ròng tháng thứ 4

14 NĐT nội duy trì giao dịch đột biến

15 Kỳ hạn phát hành TPDN tăng trước thông tư 16

16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 12

17 Chiến lược đầu tư tháng 12.2021

## **PHỤ LỤC**



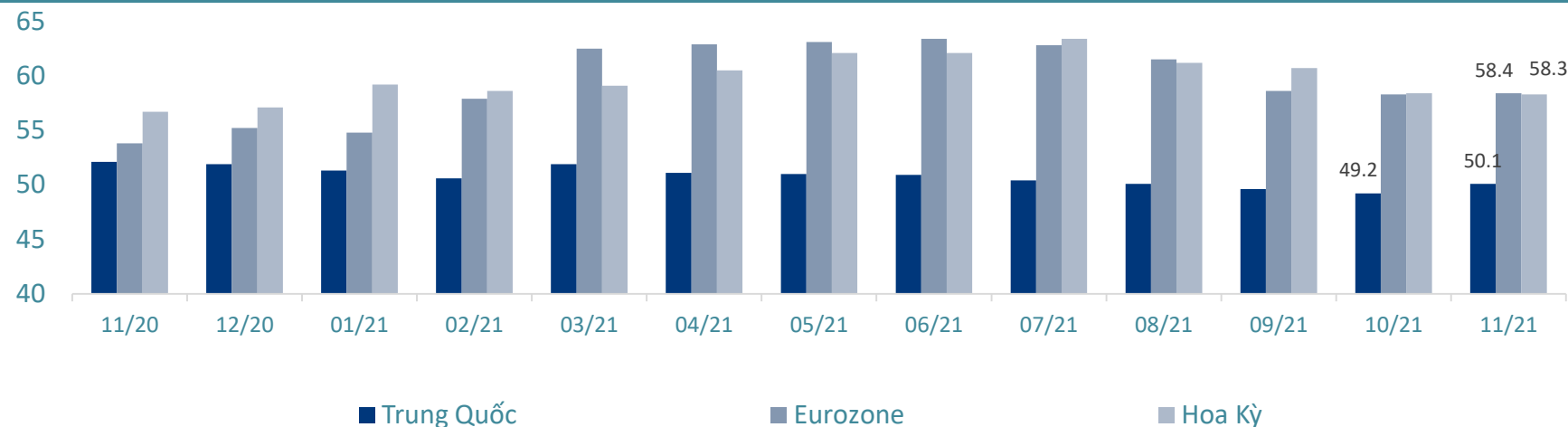
**VĨ MÔ THÁNG 11.2021**  
**Kinh tế hồi phục, điểm sáng**  
**Xuất nhập khẩu**



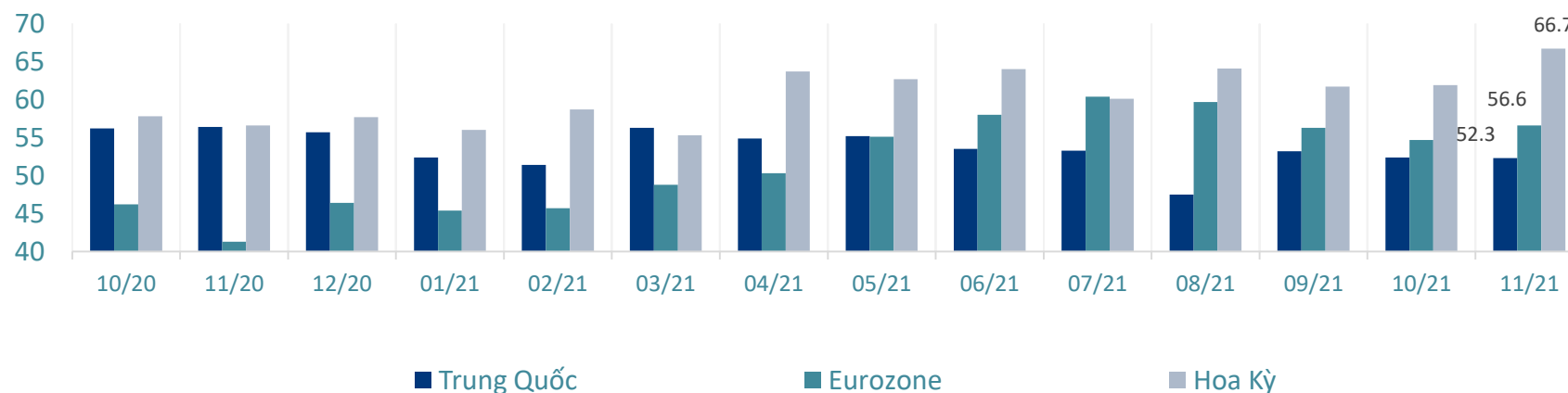
## VĨ MÔ: KINH TẾ TRUNG QUỐC TĂNG TRƯỞNG CHẬM

- ❖ PMI Sản xuất: Tăng trưởng tích cực tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ hồi phục mạnh mẽ tại cả 3 nền kinh tế.
- ❖ BSC Đánh giá: Tăng trưởng kinh tế tại Hoa Kỳ và EU tiếp tục ghi nhận triển vọng khả quan nhờ các chỉ số kinh tế vĩ mô tích cực. Nền kinh tế Trung Quốc đã trở lại mức PMI 50 nhờ tình trạng gián đoạn sản xuất dịu đi. Tuy nhiên, diễn biến của Omicron sẽ là yếu tố khá quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

### Chỉ số PMI sản xuất



### Chỉ số PMI Dịch vụ



## VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Nới lỏng	Nới lỏng	Bình thường
Lãi suất điều hành	0 - 0.25%	-0.50%	2.00%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Hoạt động thu mua trái phiếu trị giá 105 tỷ USD/1 tháng.	- Hoạt động thu mua trái phiếu PEPP trị giá 2,140 tỷ USD.	- Cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 9.9% xuống 8.9%.
Thông tin vĩ mô nổi bật	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đảng dân chủ đàm phán nội bộ về gói chi tiêu xã hội trị giá 2000 tỷ USD.</li> <li>Powel được tiếp tục bổ nhiệm làm chủ tịch FED, phát tín hiệu gia tăng tốc độ thu hẹp trái phiếu.</li> <li><b>Biến thể COVID-19 Omicron xuất hiện tại Hoa Kỳ.</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dự kiến cuộc thảo luận về chương trình PEPP sẽ diễn ra vào tháng 12.</li> <li><b>Biến thể COVID-19 Omicron xuất hiện tại Anh, Ý.</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>PBOC phát tín hiệu chuyển sang chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế.</li> </ul>

- ❖ Lượng doanh nghiệp dừng kinh doanh ngắn hạn chỉ tăng +0.9% MoM, giải thể tăng +52.3% MoM. Bên cạnh đó, lượng doanh nghiệp mới thành lập tăng 44.6%.

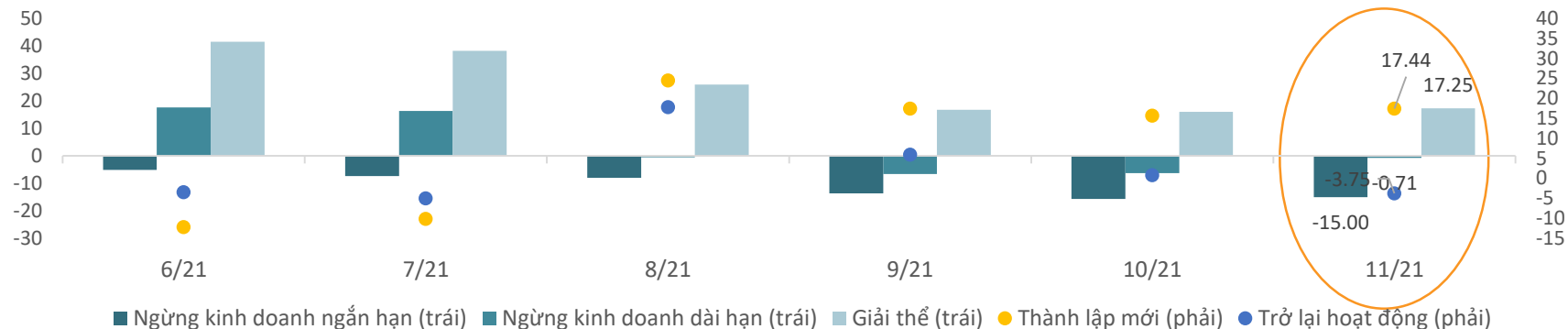
- ❖ Tình hình lao động công nghiệp tăng +3.3% MoM (chế biến chế tạo +3.6%) thời điểm đầu tháng 11.

- ❖ Số lượng ngừng kinh doanh đi ngang cùng với số lượng doanh nghiệp giải thể tăng mạnh cho thấy tình trạng COVID-19 hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp phân hóa mạnh. Tuy nhiên, số doanh nghiệp thành lập mới vẫn duy trì mức tăng cao, cho thấy triển vọng hồi phục kinh tế.

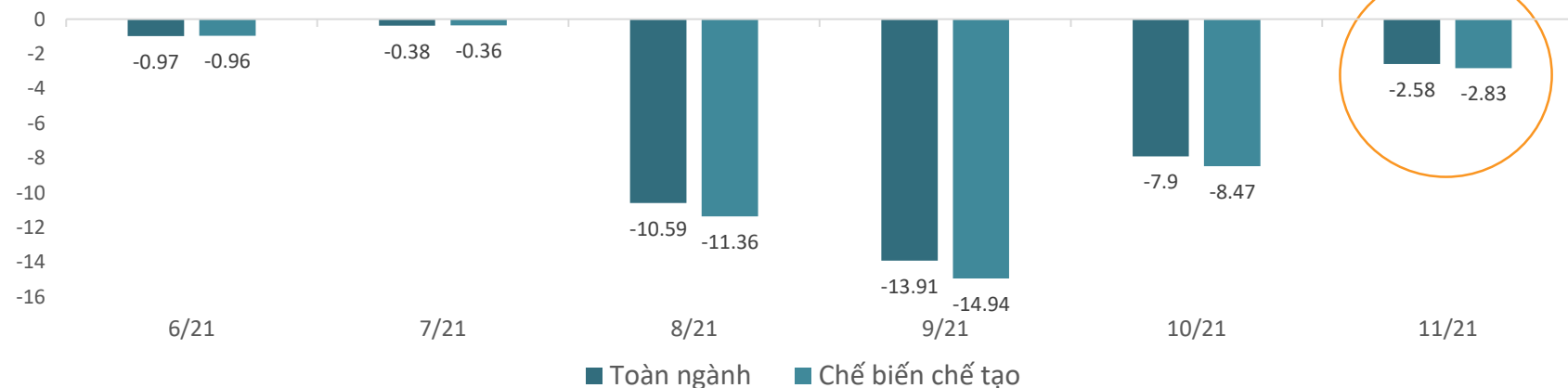
- ❖ BSC ước tính tốc độ tăng trưởng cuối năm 2021 đạt mức 2.1% -2.5% với 2.1% là kịch bản cơ sở do tình trạng giãn cách xã hội kéo dài đến cuối tháng 10.

## VĨ MÔ: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP MỚI DUY TRÌ ĐÀ TĂNG

Tình hình doanh nghiệp chín tháng đầu 2021 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



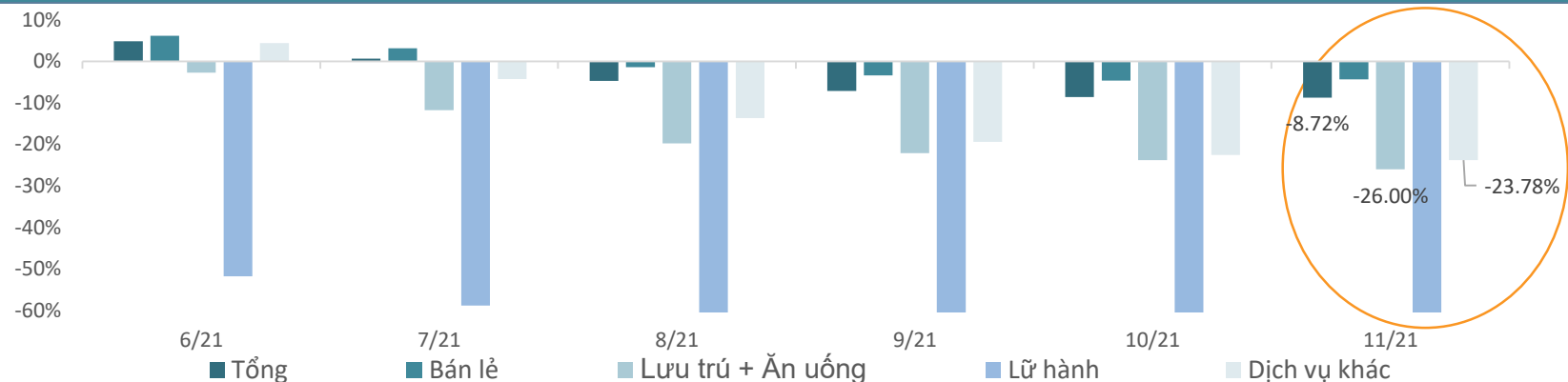
❖ Thương mại giảm -4.3%, và dịch vụ giảm -26% trong 11T2021. Tốc độ hồi phục của cấu khối tiêu dùng cũng dần ổn định lại: Thương mại (+5.2% MoM), Dịch vụ (+12.7% MoM).

❖ Cấu phần tiêu dùng thương mại vẫn đang duy trì nhịp hồi phục nhưng vẫn suy giảm so với cùng kỳ do tác động tiêu cực từ giãn cách kinh tế trong quý III.2021.

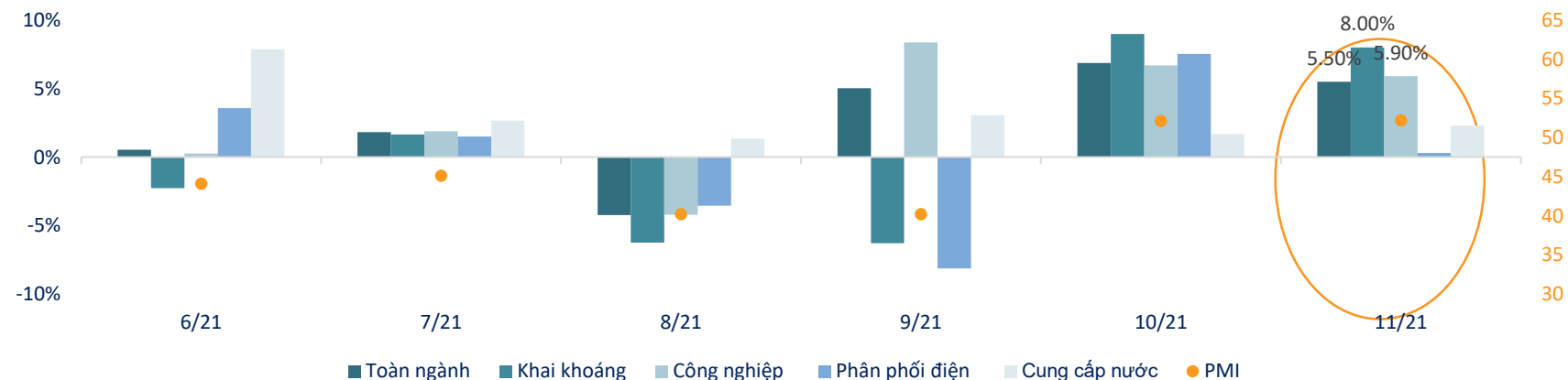
❖ PMI tăng 52.2 điểm trong tháng 11. Chỉ số sản xuất đạt +3.3% YoY so với cùng kỳ năm 2021. Số lượng, sản lượng đơn đặt hàng mới đã tăng trở lại. Tuy nhiên, khan hiếm nhân công vẫn đang gây ảnh hưởng tiêu cực lên ngành sản xuất công nghiệp.

## VĨ MÔ: NGÀNH SX CÔNG NGHIỆP HỒI PHỤC NHẸ

### Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



### IIP + PMI MoM%



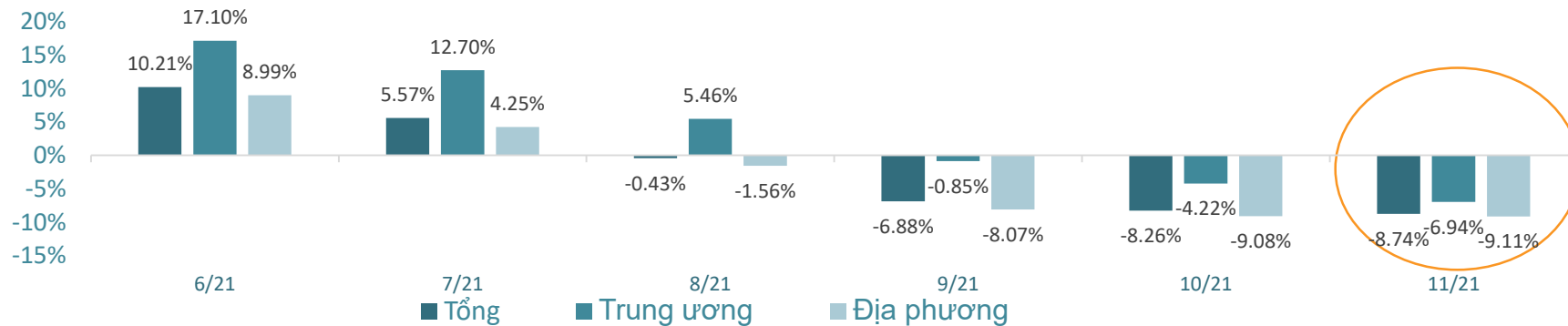


## VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG FDI DẦN ỔN ĐỊNH

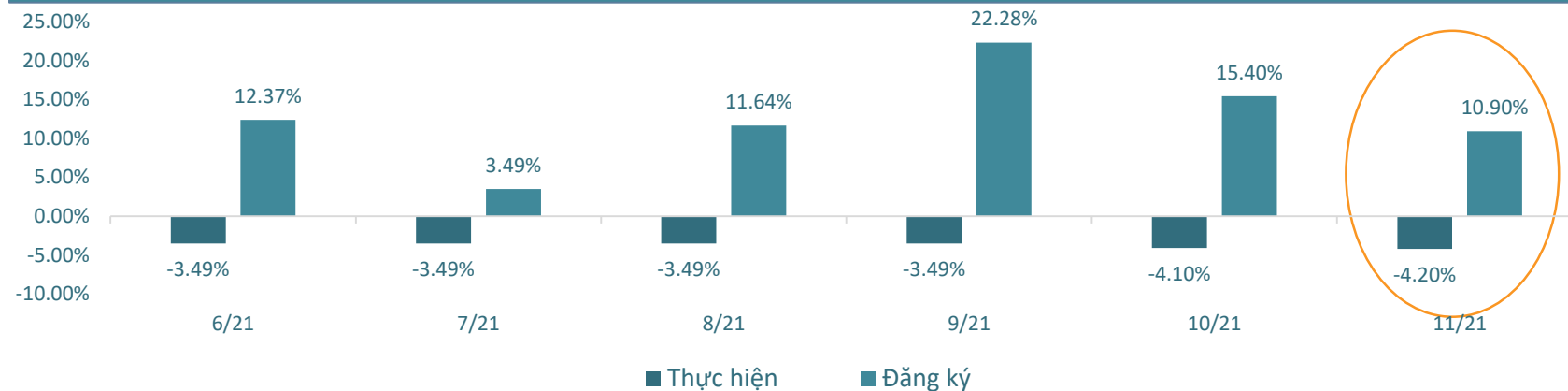
❖ Tới cuối tháng 11, giải ngân ước đạt -8.7% YoY (tương đương 367,732 tỷ, bằng 73.8% kế hoạch trong 2021). Tốc độ giải ngân đang đẩy nhanh tuy nhiên tình trạng giãn cách vẫn khá chậm tại các địa phương (khối địa phương -9.1% YoY). Tuy vậy, hiệu lực của Nghị quyết 63/NQ-CP, cũng như gói trợ cấp kinh tế mới sẽ giúp gia tăng tốc độ giải ngân trong quý IV.2021. Kịch bản giải ngân ước đạt 85% kế hoạch trong 2021.

❖ Lũy kế hết tháng 11, FDI thực hiện ước giảm -4.1%. FDI đăng ký tăng +10.9%. Vốn cấp mới đạt +3.7%. Vốn tăng thêm tăng +26.7%. Tín hiệu phục hồi được củng cố. FDI ước đạt +14.71% trong 2021.

### Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



### Lũy kế FDI YoY%





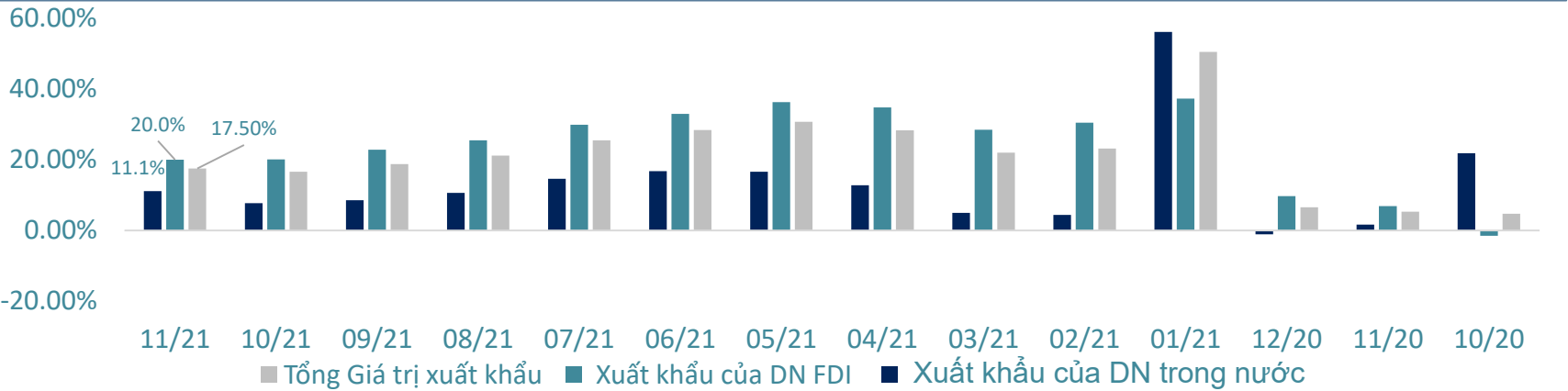
❖ Lũy kế tới cuối tháng 11, xuất khẩu tăng +16.6% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 27.5% YoY. Tháng 11 ước tính xuất siêu 0.1 tỷ USD khiến CCTM lũy kế 11T2021 là -0.23 tỷ USD.

❖ Tốc độ tăng trưởng XNK hồi phục (1) Sức sản xuất hồi phục đáp ứng nhu cầu đặt hàng tích lũy từ quý III. (2) Thông tin về biến thể Omicron mới có thể làm giảm nhu cầu du lịch và từ đó, đẩy lên các nhu cầu chi tiêu hàng hóa.

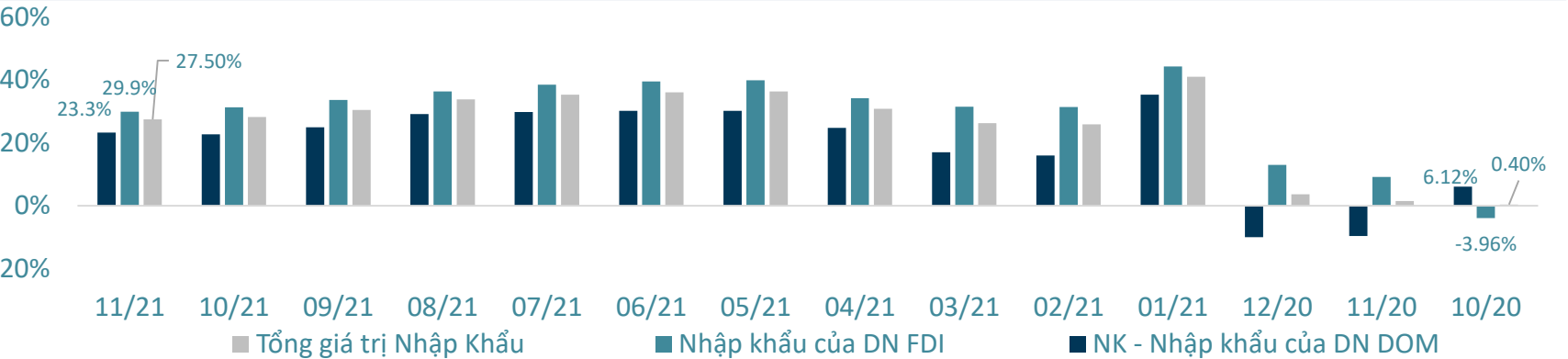
❖ BSC ước tính tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ đạt mức 18.0% YoY và nhập khẩu ở mức mức 28.8% YoY vào cuối năm 2021.

# VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XNK HỒI PHỤC

Xuất khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

# DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TĂNG MẠNH

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	12.5%	10.7%	22.6%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	3.5%	-2.1%	61.4%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	20.7%	17.7%	21.5%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%
Hàng dệt, may	10%	-4.7%	-13.2%	-4.7%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	71.0%	61.8%	80.2%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%
Giày dép các loại	6%	-12.2%	-11.0%	-1.9%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	8.7%	15.7%	25.1%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	39.9%	44.1%	48.4%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	4.7%	7.7%	14.0%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	28.3%	62.5%	66.5%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%
Vải các loại	4%	-9.5%	-5.3%	7.1%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%
Sắt thép các loại	3%	-32.8%	-0.7%	-0.9%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

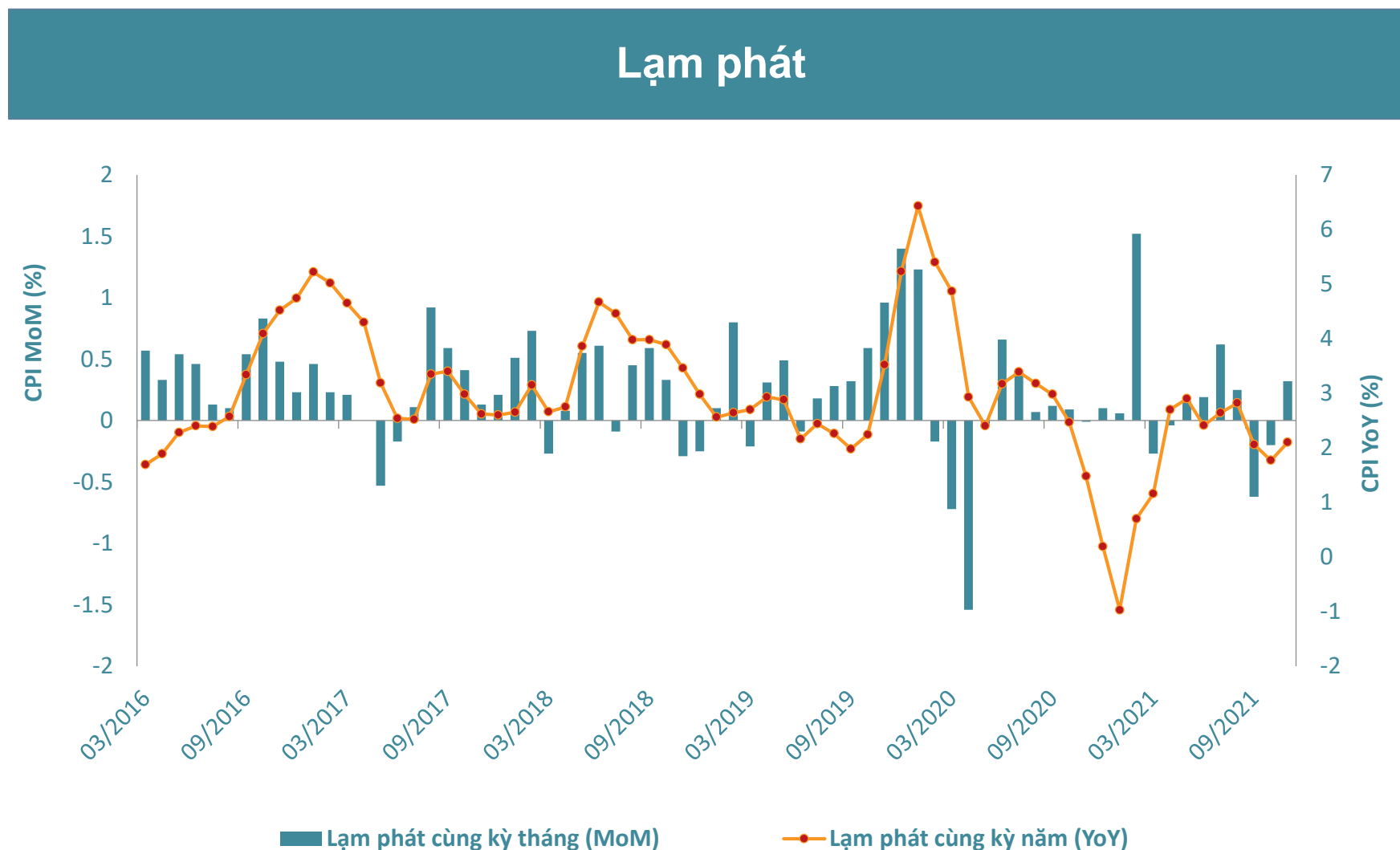
❖ CPI tháng 11/2021 tăng +2.10% YoY với mức CPI trung bình lũy kế tương ứng là 1.84%. CPI tăng so với tháng trước chủ yếu do:

- ✓ Giá xăng dầu, giá gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới;
- ✓ Giá các loại hàng hóa và dịch vụ đều tăng theo nhu cầu hồi phục của thế giới

❖ BSC hạ dự báo ước tính CPI năm 2021 xuống mức 2.4%-2.7% chủ yếu do giá lương, thực phẩm và giá dầu đều suy giảm so với giả định trước.. Các giả định chính: .

- ✓ (1) Giá dầu Brent dao động trong vùng 75-80 USD/thùng vào quý III.
- ✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 50,000 – 60,000 VND/kg.
- ✓ (3) Giá lương thực, thực phẩm thường tăng trở lại vào thời kỳ cuối năm.

## VĨ MÔ: LẠM PHÁT BÌNH ỔN

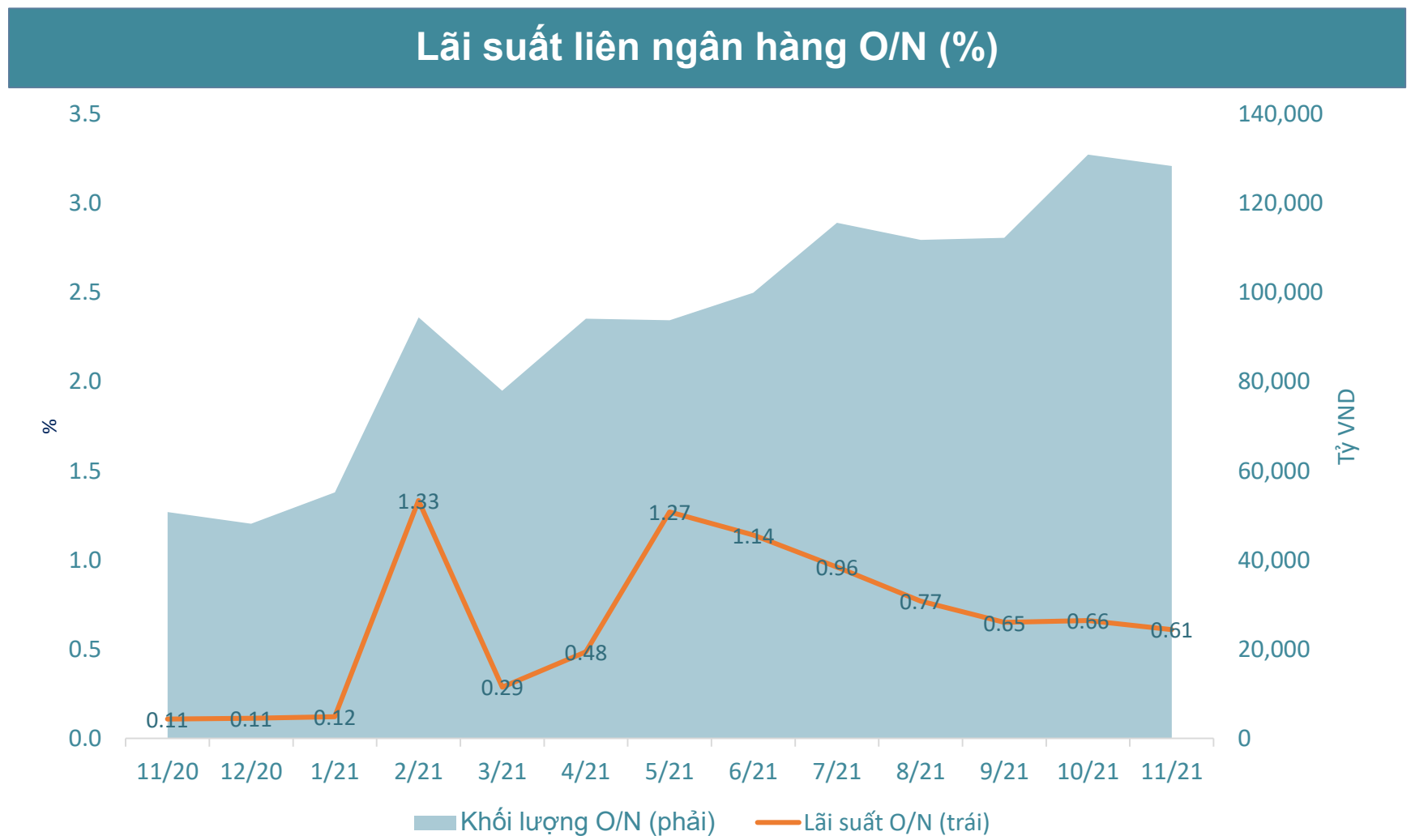


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh trong tháng, xuống trung bình 0.61%. Khối lượng giao dịch tăng, trung bình đạt 128,366 tỷ/phiên. Tính tới 29/10, tín dụng tăng 8.72% YTD. **Thông tư 14/2021/TT-NHNN** về cơ cấu lại các khoản nợ sẽ là sự trợ giúp tích cực trong quá trình hồi phục kinh tế tại quý IV.

- ❖ CPI cơ bản tăng +0.58% YoY trong tháng 11. Lạm phát duy trì thấp, tạo điều kiện giữ định hướng chính sách theo hướng tiếp tục nới lỏng trong giai đoạn tới. Tuy vậy, việc nền kinh tế mở cửa trở lại sẽ khiến lạm phát tăng mạnh vào 2 tháng cuối năm. Hơn nữa, việc một số NHTW thắt chặt lại chính sách tiền tệ nới lỏng cũng có thể gây áp lực lên chính sách tiền tệ của Việt Nam.

## VĨ MÔ: HỆ THỐNG TIỀN TỆ DỒI DÀO

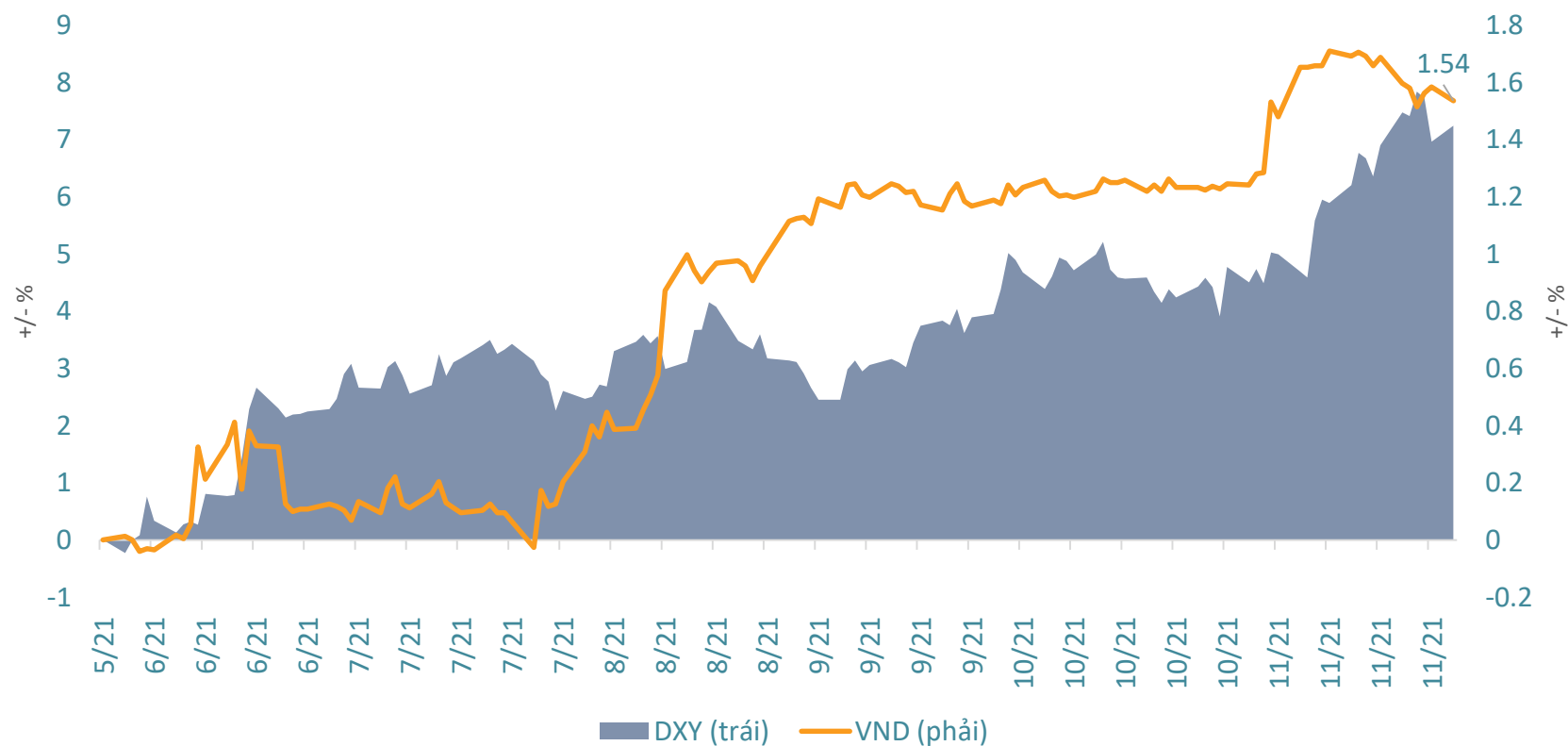




- ❖ DXY Index gia tăng so với tháng trước do: (1) FED bắt đầu thu hẹp chương trình thu mua trái phiếu vào tháng 11. (2) Powell phát tín hiệu gia tăng tốc độ thu hẹp trái phiếu.
- ❖ Giá trị VND suy giảm trong tháng 11 do nền kinh tế mở cửa hồi phục và giá trị đồng USD tăng trên toàn cầu. Tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì biên độ ổn định do:
- ✓ Giá trị ngoại hối Việt Nam đạt mốc 107 tỷ USD.
- ✓ Lượng kiều hối lớn, ước đạt khoảng 18.0 tỷ USD vào cuối năm 2021.
- ✓ Cán cân thương mại lũy kế 11 chỉ còn nhập siêu 0.23 tỷ USD.

## VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD GIA TĂNG TRONG THÁNG 11

### Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

# BỨC TRANH VĨ MÔ

	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21	11/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%
Bán lẻ hàng hóa	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%
Lưu trú + Ăn uống	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%
Lữ hành	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%
Dịch vụ khác	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%	1.63%	0.53%	1.82%	-4.24%	5.03%	6.87%	5.46%
Khai khoáng	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%	-6.36%	-2.27%	1.64%	-6.24%	-6.29%	8.99%	8.02%
Công nghiệp chế biến chế tạo	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.11%	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%	2.63%	0.26%	1.88%	-4.22%	8.37%	6.69%	5.92%
Phân phối điện	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%	2.19%	3.58%	1.51%	-3.55%	-8.12%	7.53%	0.29%
Cung cấp nước	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%	-3.07%	7.88%	2.65%	1.36%	3.06%	1.67%	2.28%
PMI	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2
Xuất khẩu	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%
Nhập khẩu	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%
FDI Thực hiện	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%		
FDI Đăng ký	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%		
CPI cơ bản YoY	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%
CPI YoY	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%	2.63%	1.80%	2.41%	
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%	-1.68%	-2.28%		
Lãi suất O/N (%)	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.88	0.17	0.27	1.27	1.14	0.96	0.77	0.65		



**THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2021**

**Ngóng gói kích cầu và diễn  
biến chủng virus mới**



# THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 12.2021

## KỊCH BẢN 1

VN-Index tiếp tục duy trì đà tăng tích cực, hướng tới vùng cao mới 1,550 điểm nhờ dòng tiền, tâm lý tích cực, biến chứng mới không quá nghiêm trọng và kỳ vọng gói hỗ trợ kinh tế. Dòng tiền tăng trưởng, luân chuyển ở các nhóm ngành giữ mặt bằng giá tích lũy từ 1,460 – 1,500 điểm và tiếp tục bứt phá khi có thông tin hỗ trợ.

## KỊCH BẢN 2

Thông tin tiêu cực về biến chứng Covid Omicron là rủi ro khiến VN-Index giảm về vùng tích lũy thấp hơn từ 1,420 – 1,450 điểm. Tuy nhiên mức giảm sâu khó xảy ra khi thông tin hỗ trợ vẫn còn phía trước và sẽ đóng vai trò mỏ neo giữ xu hướng thị trường. VN-Index sẽ quay lại vùng tích lũy với trọng tâm 1,480 điểm vào cuối tháng 12.



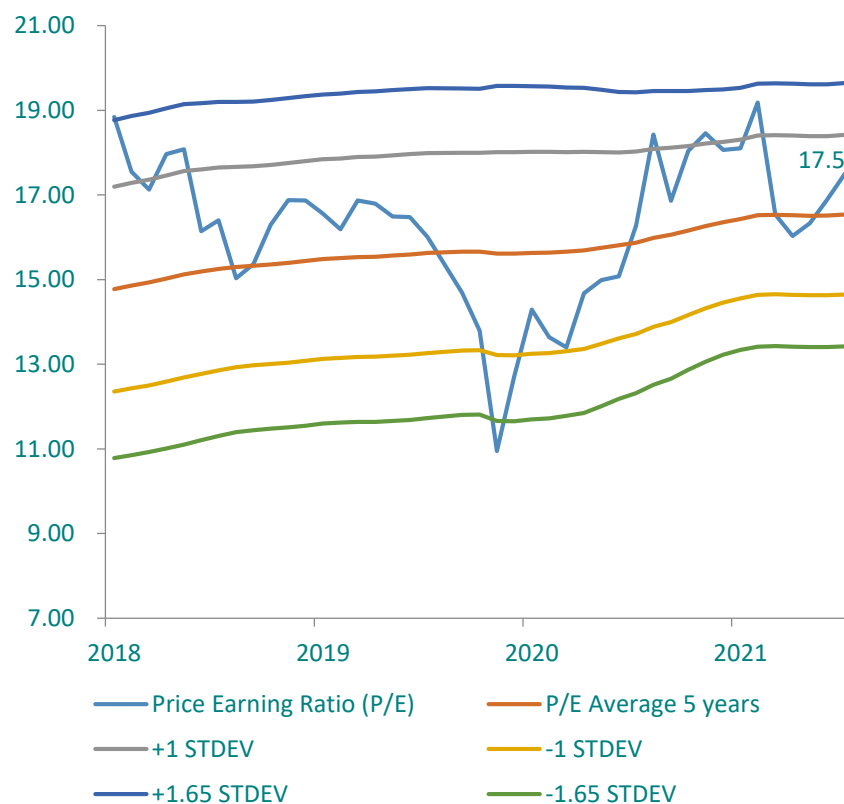
Nguồn: Tradingview, BSC Research



- ❖ VNIndex và HNXIndex tăng lần lượt 2.4% và 11.2% trong tháng 11. Các chỉ số liên tiếp vượt qua các ngưỡng kháng cự để xác lập vùng điểm kỷ lục mới.
- ❖ P/E VN-Index cuối tháng 11 ở mức 17.5 lần, tăng 3.6% với tháng trước, và cao hơn 6% so với mức P/E bình quân 5 năm. Mức P/E VN-Index ở mức trung bình tuy nhiên P/E HNXIndex đang ở mức đắt nhất so với khu vực châu Á.
- ❖ P/E VN-Index đã tương đồng mới dự báo trong báo cáo tháng 10 và chỉ số này dự báo tăng lên mức 18 lần do thị trường có khả năng giao dịch giằng co tích lũy chờ tin hỗ trợ.

## THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 9 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



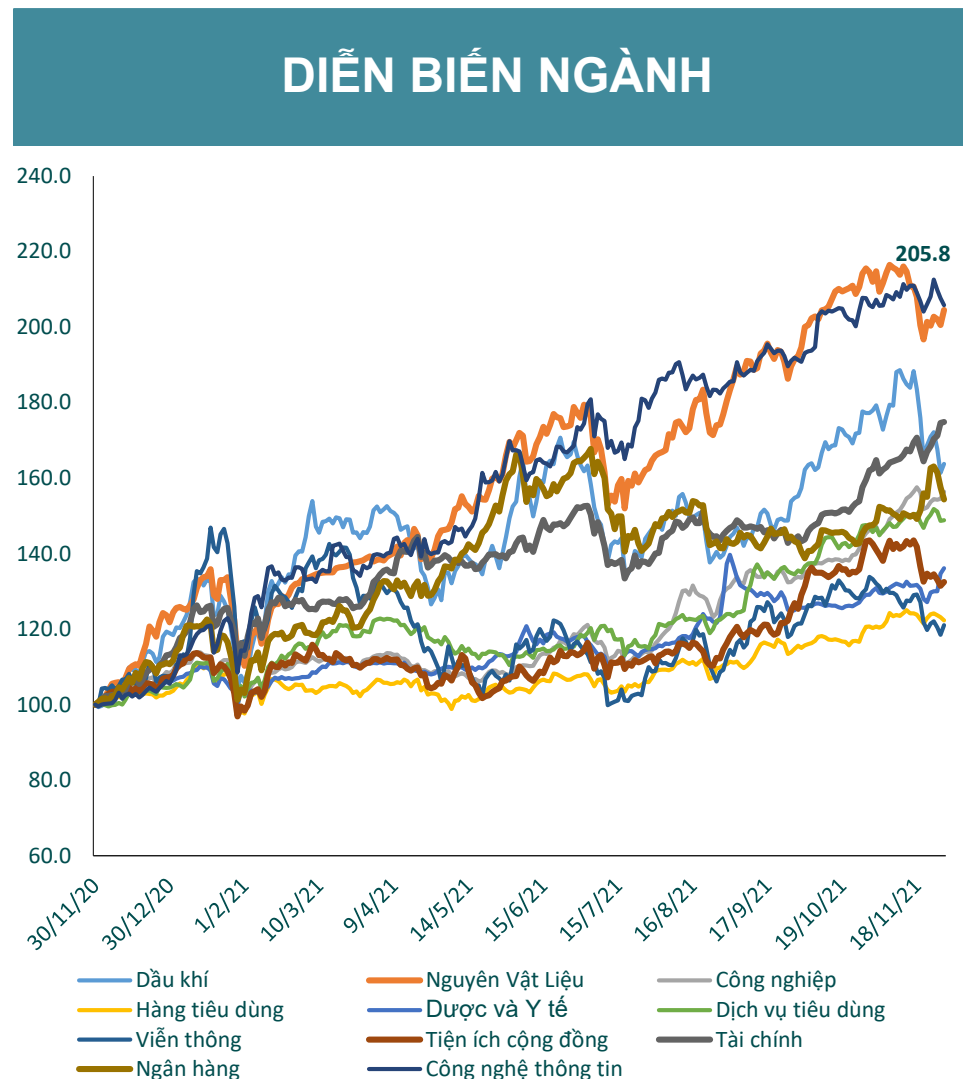
P/E Việt Nam so khu vực



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Thị trường phân hóa mạnh khi chỉ có 6/11 ngành cấp I tăng điểm. Dòng tiền chốt lãi tại các cổ phiếu vừa và nhỏ tăng nóng dịch chuyển vào các cổ phiếu lớn vào cuối tháng.
- ❖ Nhóm ngành Tài chính, Công nghiệp và Ngân hàng tăng tích cực trong tháng 11 trong khi ngành Dầu khí, Tiện ích công cộng có giảm lần lượt -7.6% và -7.5%.
- ❖ Có 3/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 16.5 lần. Có 5/11 ngành có P/B tăng so với cuối tháng 10.
- ❖ Ngành Công nghệ thông tin và ngành VLXD có mức tăng vượt trội trên 200% trong vòng 12 tháng.

## THỊ TRƯỜNG: PHÂN HÓA VỚI 6/11 NGÀNH CẤP I TĂNG ĐIỂM



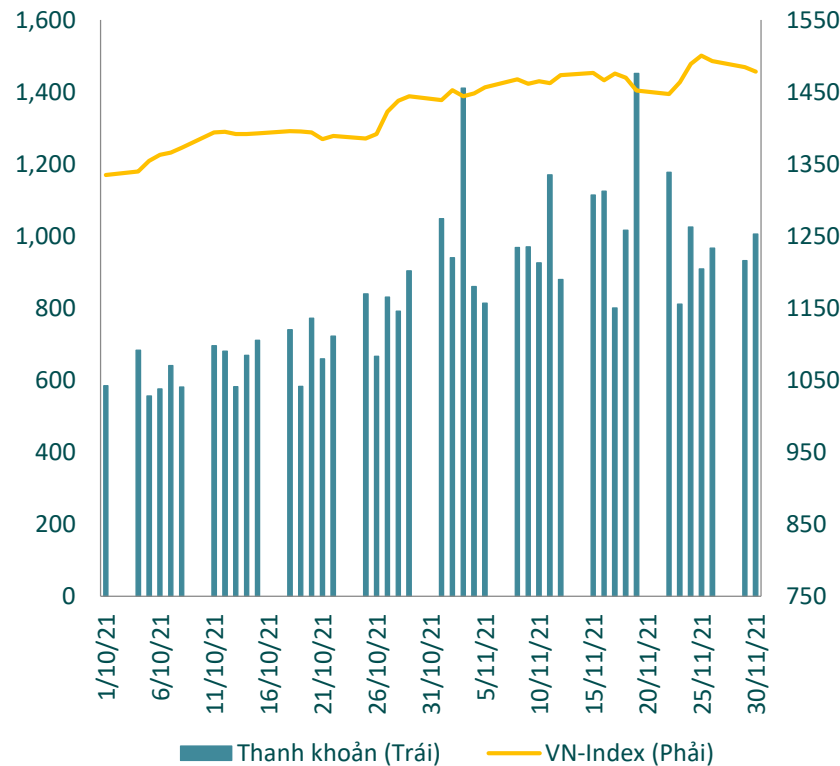
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	%Mom	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-7.6%	18.25	-2.3%	1.96	-9.3%
Nguyên Vật Liệu	-5.1%	14.51	-20.1%	2.73	-11.3%
Công nghiệp	7.6%	21.89	16.1%	2.59	3.9%
Hàng tiêu dùng	1.4%	22.92	1.8%	3.50	0.5%
Dược và Y tế	5.5%	18.31	5.2%	2.41	1.6%
Dịch vụ tiêu dùng	0.9%	-	0.0%	5.05	-0.9%
Viễn thông	-7.3%	93.43	112.4%	3.99	-9.4%
Tiện ích cộng đồng	-7.5%	18.02	-10.1%	2.47	-9.2%
Tài chính	9.6%	20.04	8.0%	3.17	1.6%
Ngân hàng	5.0%	12.38	6.8%	2.17	5.6%
Công nghệ thông tin	-0.9%	24.17	0.7%	3.94	-0.5%

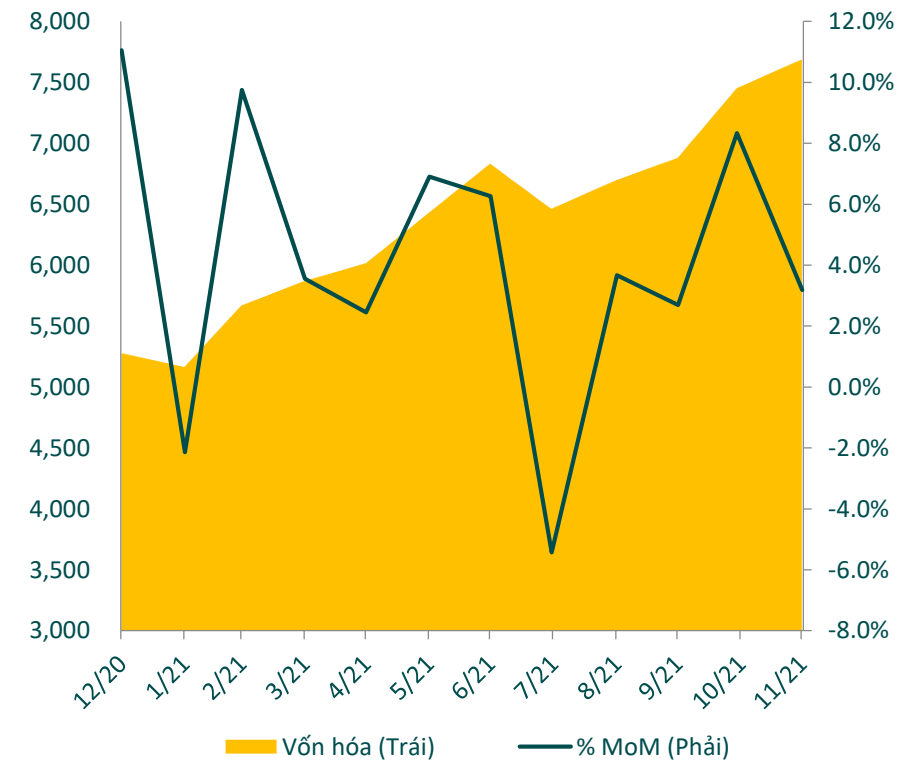
- Vốn hóa tăng 3.2%, duy trì đà tăng trong 4 tháng liên tiếp. Mức tăng lớn hơn mức tăng của VN-Index nhờ sự tăng giá của nhóm cổ phiếu có vốn hóa.
- VN-Index tăng điểm tích cực, đạt đỉnh ngắn hạn 1,500 điểm trước khi điều chỉnh do thông tin chủng virus Omicron.
- GTGD bình quân đạt 1,745 triệu USD/ phiên trong tháng 11, cao hơn 47% so với tháng 10. Thanh khoản bùng nổ khi VN-Index vượt đỉnh ngắn hạn thu hút dòng tiền NĐT ngắn hạn.
- Với kịch bản VN-Index tăng nhẹ và phân hóa mạnh trong quá trình chờ tin hỗ trợ. Thanh khoản dự báo giảm 20% về mức 1.4 tỷ USD/phiên trong tháng 12.

## THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN TĂNG 4 THÁNG LIÊN TIẾP, ĐẠT 7.68 TRIỆU TỶ VND

### Thanh khoản duy trì ở mức cao tháng 11



### Vốn hóa toàn thị trường tăng 3.2% tháng 11

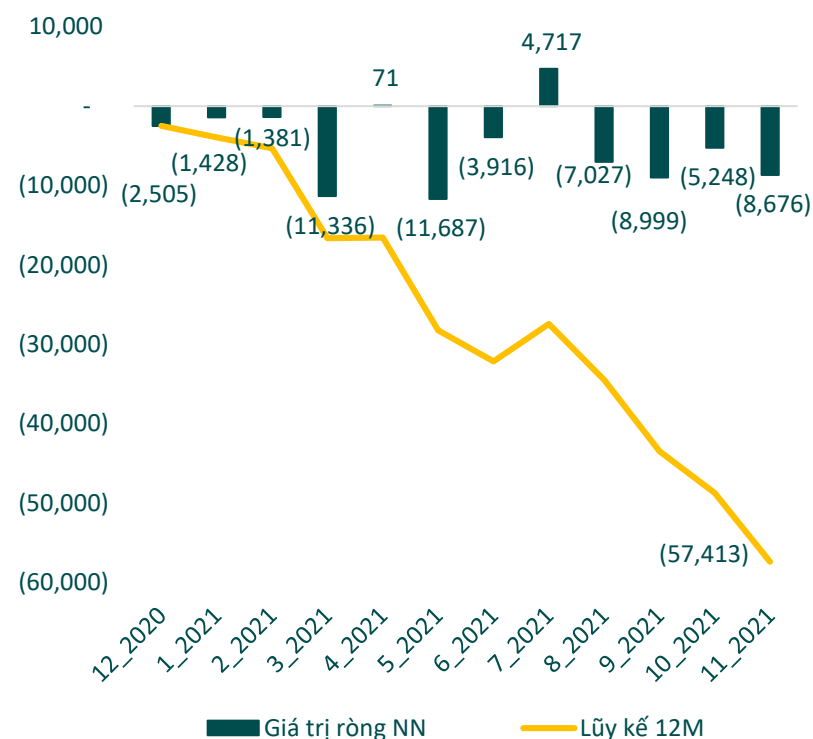


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Khối ngoại duy trì bán ròng tháng thứ 4 trong quá trình chỉ số lập đỉnh kỷ lục mới. Họ bán ròng 10/12 tháng gần nhất với tổng giá trị bán ròng 57,413 tỷ.
- ❖ Khối ngoại bán ròng 8,676 tỷ tháng 11, trong đó SSI bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 2,099 tỷ đồng và CTG được mua nhiều nhất với 1,150 tỷ.
- ❖ ETF giao dịch phân hóa. Các ETF Diamond, Finlead, iShare tăng quy mô trong khi các ETF khác giảm quy mô.
- ❖ Trong bối cảnh rủi ro dịch bệnh và FED thu hồi dần chính sách hỗ, khối ngoại dự báo tiếp tục duy trì đà bán ròng trong tháng 12.

## THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN RÒNG THÁNG THỨ 4

### NĐTNN bán ròng lũy kế 57,413 tỷ trong 12M



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
CTG	1,150	SSI	(2,099)
VHM	745	VPB	(1,989)
STB	553	HPG	(1,305)
VCB	536	NLG	(909)
FUEVFNVD	526	PAN	(849)
DGW	331	NVL	(800)
GAS	296	VIC	(695)
KBC	275	HCM	(661)
BID	209	HSG	(631)
KDH	193	VNM	(599)

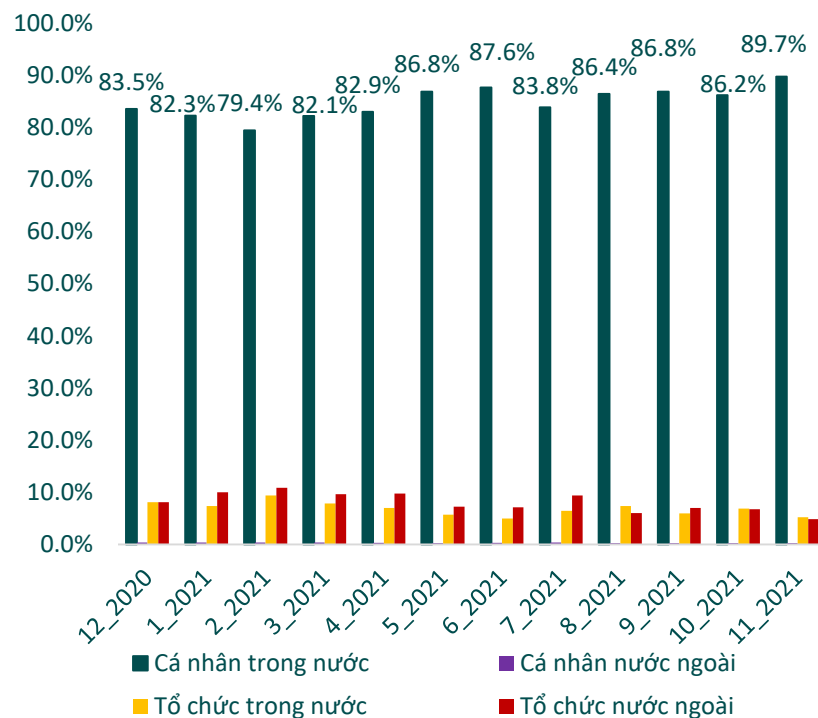
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên Hose trong tháng 11/2021



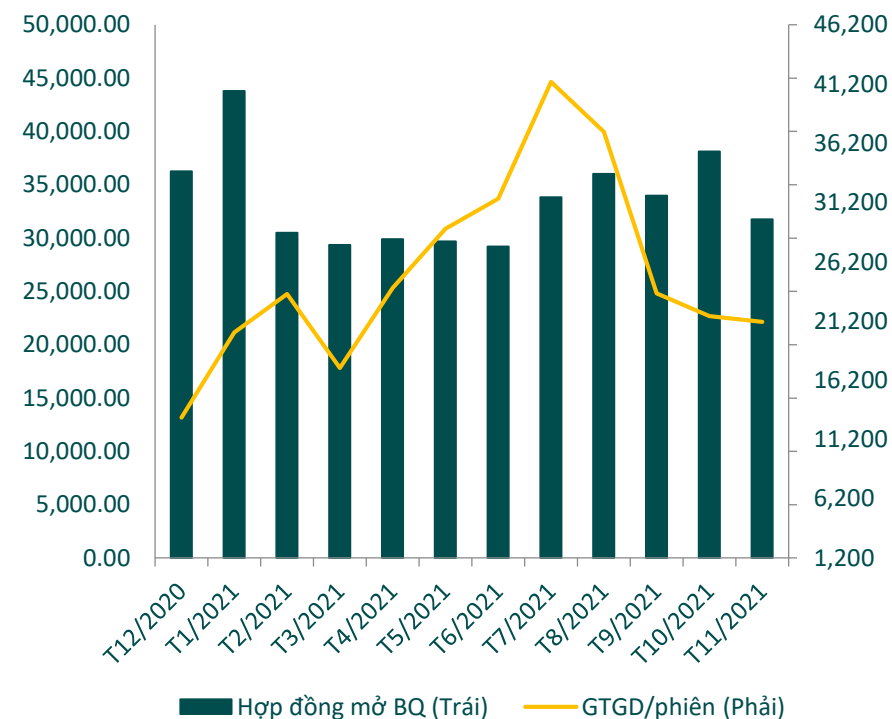
## THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH ĐỘT BIẾN

- NĐT cá nhân tiếp tục giao dịch đột biến khi thị trường những phiên xác lập xu hướng và tạo đỉnh kỷ lục mới.
- NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 89.7% thị trường, tăng lần lượt 4.1% và 5.78% so tháng trước và bình quân 12 tháng. Các khối NĐT khác đều giao dịch giảm sút đáng kể so tháng trước và bình quân 12 tháng.
- Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày của HĐTL giảm tháng thứ 4 liên tiếp, ở mức -2.2%. HĐ mở giảm -16.7%. Xu hướng tăng điểm rõ rệt đã khiến cho thị trường phái sinh giao dịch kém hấp dẫn.

### NĐT trong nước giao dịch hơn 5.7% so bình quân 12M



### GTGD bình quân ngày HĐTL giảm 2.2% MoM

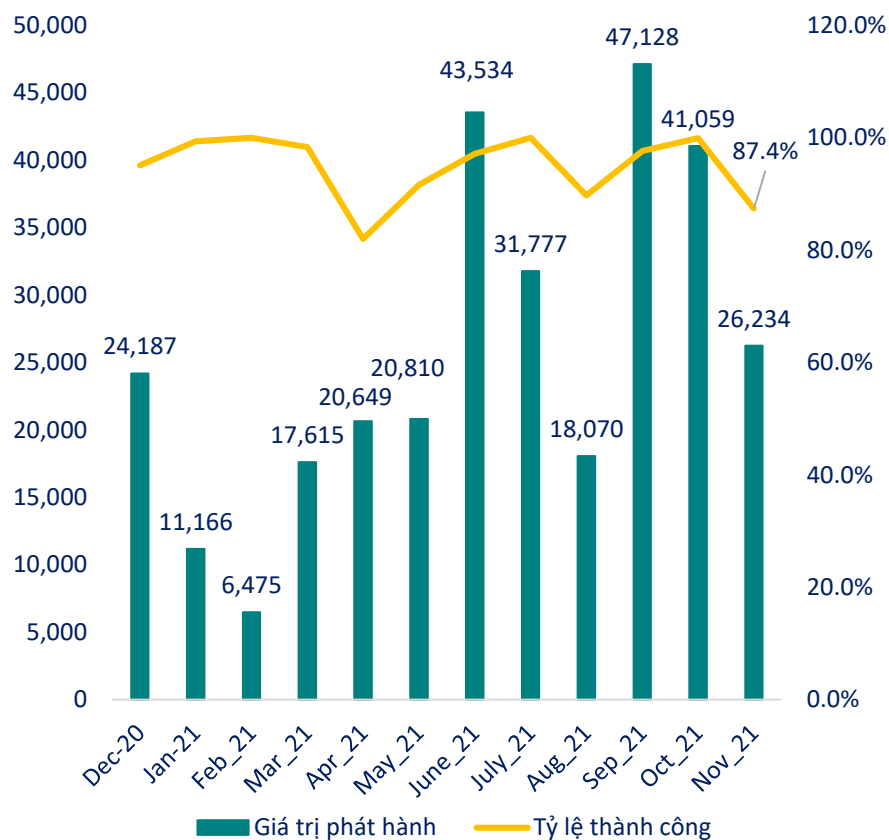


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## THỊ TRƯỜNG: KỲ HẠN PHÁT HÀNH TPDN TĂNG TRƯỚC THÔNG TƯ 16

- ❖ Giá trị phát hành TPDN trong tháng 11 (Tính đến 26/11) đạt 22,234 tỷ, giảm 36% so tháng 10.
- ❖ 43 trái phiếu được phát hành tháng 10 và được mua 87.4%.
- ❖ Kỳ hạn trung bình của trái phiếu tăng mạnh lên mức 5.4 năm, cao hơn mức bình quân 4 năm của 12 tháng.
- ❖ Nhu cầu trái phiếu Doanh nghiệp tháng 11 vẫn khá cao. Quy mô trái phiếu giảm và kỳ hạn trái phiếu dài hơn. Các nhà phát hành sẽ tận dụng cơ hội đẩy nhanh phát hành trong tháng 12 trước khi Thông tư 16 của NHNN sẽ siết chặt hơn với TPDN và có hiệu lực vào 15/1/2022.

### Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 10 đạt 99%



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1_21	21	3.3	11,166
Tháng 2_21	12	2.7	6,475
Tháng 3_21	37	3.1	17,615
Tháng 4_21	43	3.6	20,649
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tháng 6_21	77	3.8	42,200
Tháng 7_21	25	3.8	31,777
Tháng 8_21	53	4.5	18,070
Tháng 9_21	73	2.9	47,128
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tổng	501	4.0	307,370

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 12

## Sự kiện

## Tác động đến TTCK

- ❖ Hoạt động sản xuất và tiêu dùng hồi phục sau Nghị quyết 138 đẩy mạnh hoạt động phục hồi và phát triển kinh tế xã hội. ❖ Tích cực
- ❖ Gói kích cầu kinh tế gồm hỗ trợ an sinh xã hội, hỗ trợ lãi suất doanh nghiệp, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, ... sẽ được Quốc hội xem xét và phê duyệt tại kỳ họp Quốc hội dự kiến đầu năm 2022. ❖ Tích cực
- ❖ Khởi ngoại duy trì hoạt động bán rông và xu hướng này chưa có dấu hiệu dừng lại. Các quỹ ETF VNM và FTSE VN cơ cấu danh mục. ❖ Hạn chế đà tăng chỉ số
- ❖ **Biến chủng Omicron đe dọa đà hồi phục kinh tế thế giới và trong nước. Diễn biến dịch bệnh khó lường dịch cản trở đà hồi phục và gây bất ổn trên toàn cầu.** ❖ Ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế thế giới.
- ❖ Xu hướng tăng lãi suất của các nước khu vực thị trường mới nổi và các nước đang phát triển. FED thu hẹp chương trình mua Trái phiếu vào tháng 11 và có thể đẩy nhanh tốc độ thu hẹp nói lỏng cũng như kế hoạch tăng lãi suất trong kỳ họp tháng 12/2021. ❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn qua đó tác động đến TTCK Mỹ và toàn cầu
- ❖ Giá cả hàng hóa, nguyên liệu đầu vào đang biến động mạnh ❖ Lạm phát tăng cao kéo theo thu hẹp chính sách nói lỏng hiện tại.

## CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 12.2021

- ❖ Các Ngành liên quan đến lĩnh vực đầu tư công như Xây dựng hạ tầng, Nguyên liệu (Đá, Thép, Xi măng, Nhựa đường ...) hưởng lợi việc đẩy đầu tư công trong nước và thế giới tiếp tục được khuyến nghị đầu tư, tham khảo Báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc một số ngành hưởng lợi như Chứng khoán, Ngân hàng, Y tế, Tiện ích, Hóa chất, Công nghệ thông tin, ... trong trường hợp biến chủng mới Covid có diễn biến phức tạp.
- ❖ Theo dõi và giảm tỷ trọng các nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ việc mở cửa như Bán lẻ, vận tải, sản xuất khi diễn biến dịch bệnh gia tăng. Tham khảo báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Diễn biến thị trường dự báo giảm co tạo nền trước khi vận động vượt 1,500 điểm. Canh mua ở những nhịp điều chỉnh trong quá trình phân hóa trước thông tin chủng virus mới và gói hỗ trợ kinh tế.

**Chi tiết**



# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

**Phòng PTNC**

**hn.ptnc@bsc.com.vn**

**(+84) 39352722 - Ext 108**

**Đối với Khách hàng tổ chức**

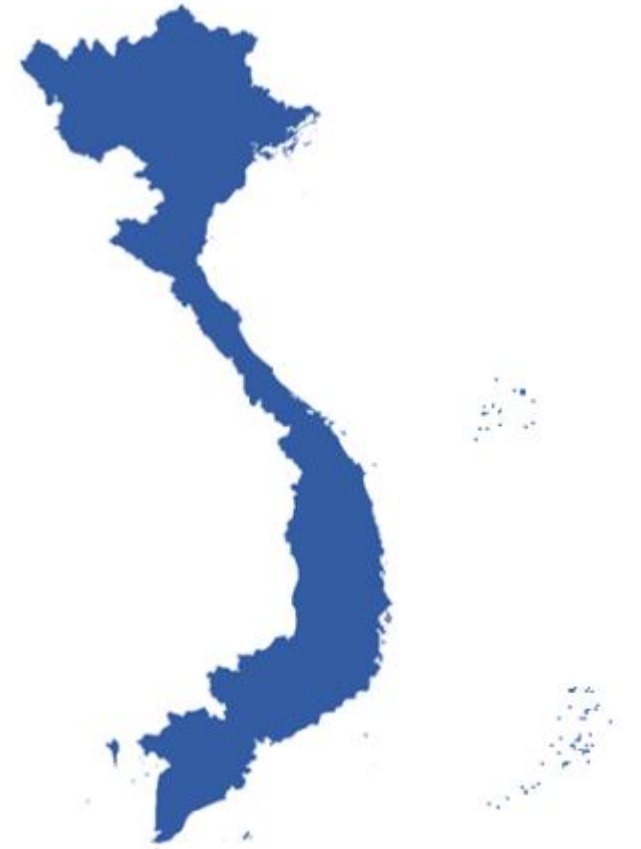
**hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn**

**(+84)2439264659**

**Đối với Khách hàng cá nhân**

**i-center@bsc.com.vn**

**(+84)2437173639**



## PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

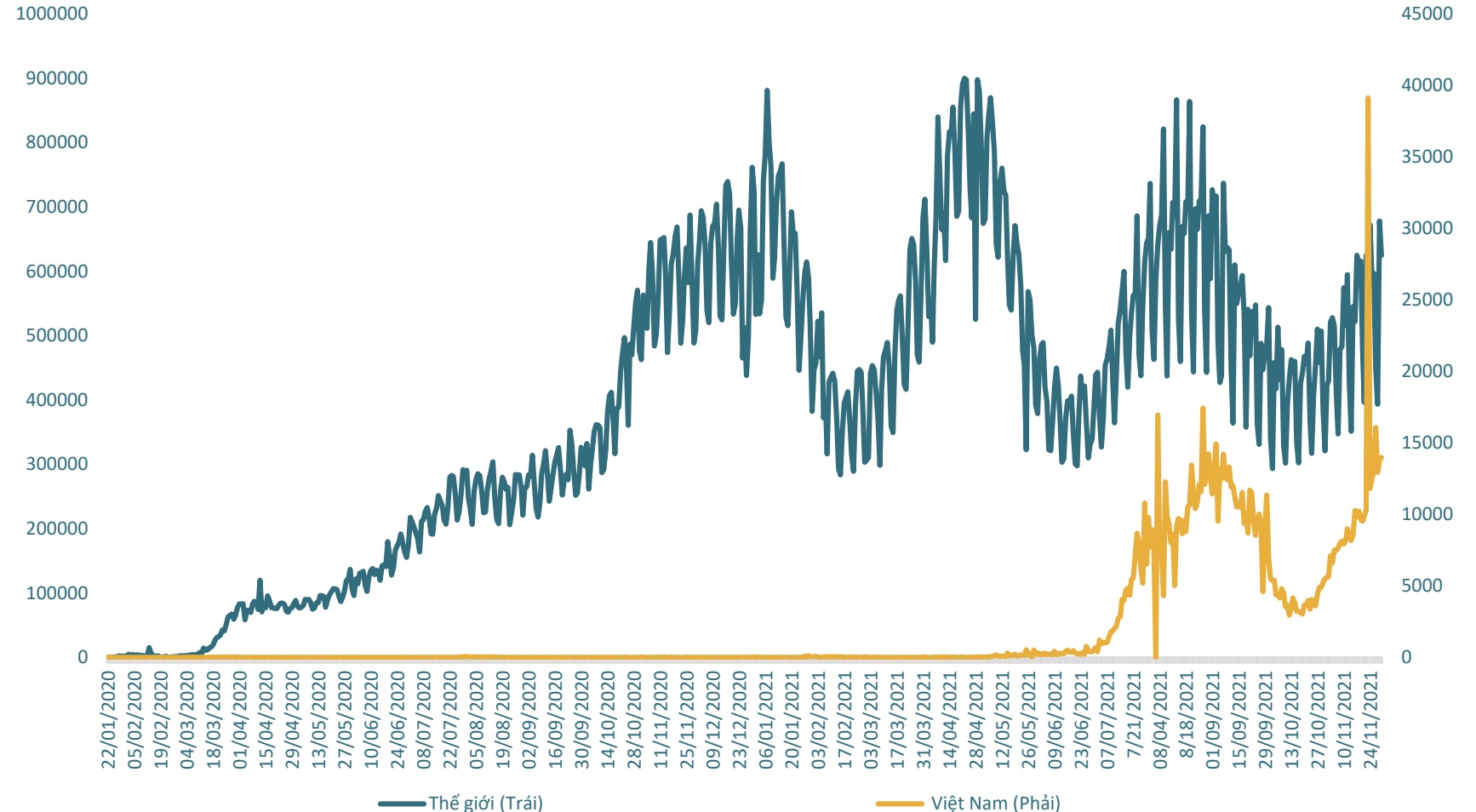
### BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

## PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 4 KẾT THÚC ?

### Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

## PHỤ LỤC: Gói hỗ trợ - so sánh với các quốc gia khác

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021



# PHỤ LỤC: Chính sách tiền tệ của Việt Nam 04/2020 đến 10/2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<b><u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u></b>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<b><u>Thông tư 01, Thông tư 03</u></b>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<b><u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u></b>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

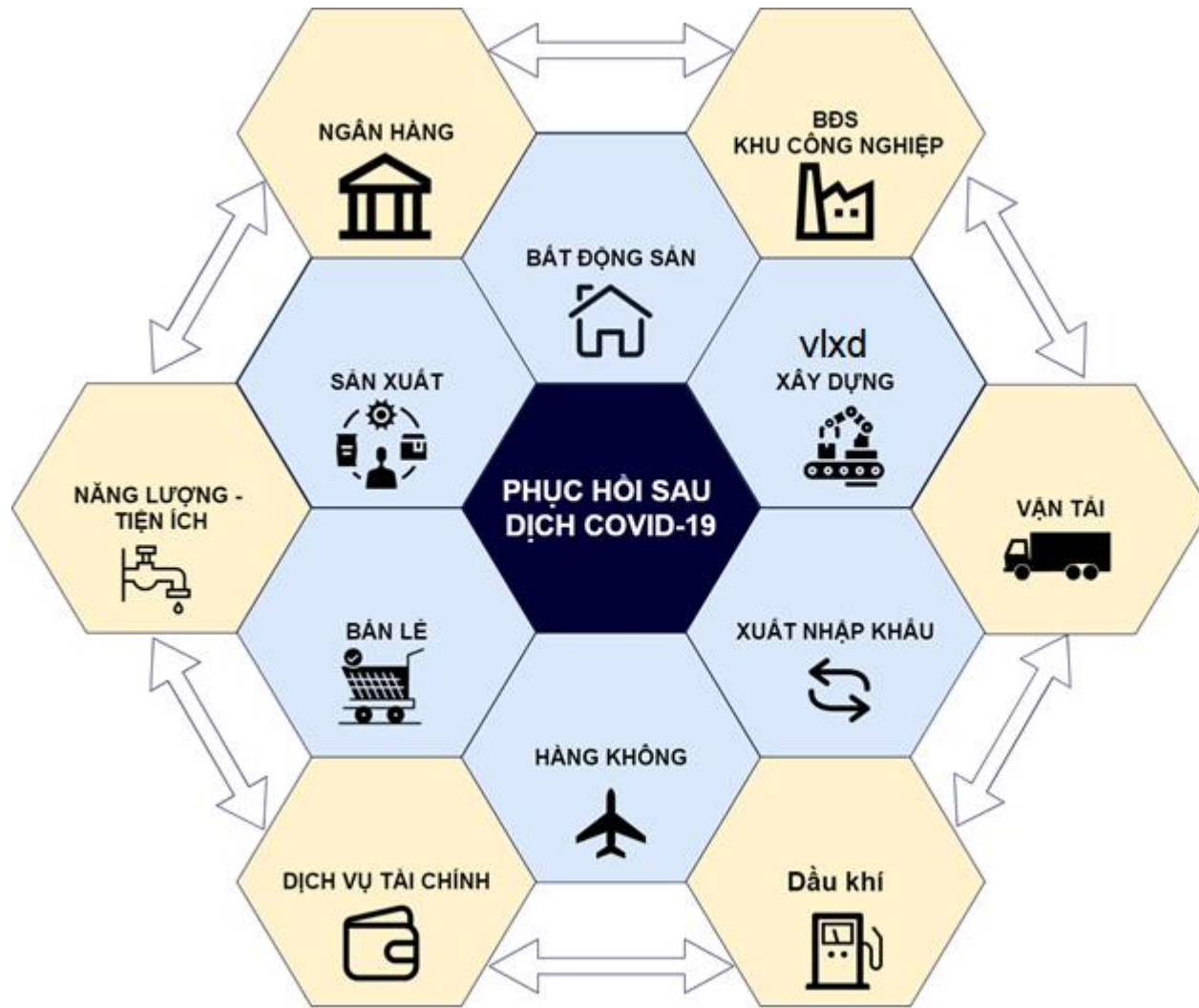
# PHỤ LỤC: Chính sách tài khóa của Việt Nam 04/2020 đến 10/2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<b><u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u></b>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<b><u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u></b>	<p>Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ;</li> <li>• Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ;</li> <li>• Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ</li> </ul>	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<b><u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u></b>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<b><u>Nghị quyết số 116</u></b>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

## PHỤ LỤC: kỳ vọng hướng đi sắp tới

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	<ul style="list-style-type: none"><li>Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...</li></ul>	2022
Việc làm	<ul style="list-style-type: none"><li>Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo</li></ul>	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"><li>Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...;</li><li>Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.</li></ul>	
Chương trình phát triển hạ tầng	<ul style="list-style-type: none"><li>Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;</li><li>Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội</li></ul>	2021- 2025
<ul style="list-style-type: none"><li><b>Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:</b><ul style="list-style-type: none"><li>Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,</li><li>Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.</li></ul></li></ul>		

# Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



**Thêm vào đó lưu ý các nhóm :**

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa  
(click để xem báo cáo)

*Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục*

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp



# Phụ lục: Kịch bản tiêm chủng

## Kịch bản: Baseline

Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276

## Kịch bản: Positive

Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138

## Kịch bản: Positive Plus

Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92

## Kịch bản: G4

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082

## Kịch bản: NEA

Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198

## Kịch bản: SEA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434

## Kịch bản: EA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047

## Kịch bản: BRIC

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660

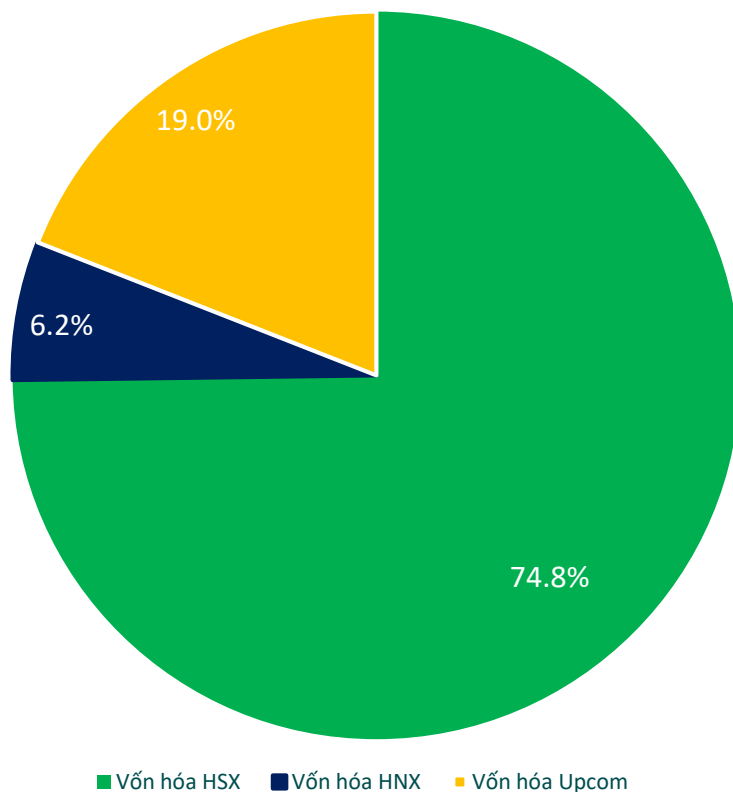
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. \* khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

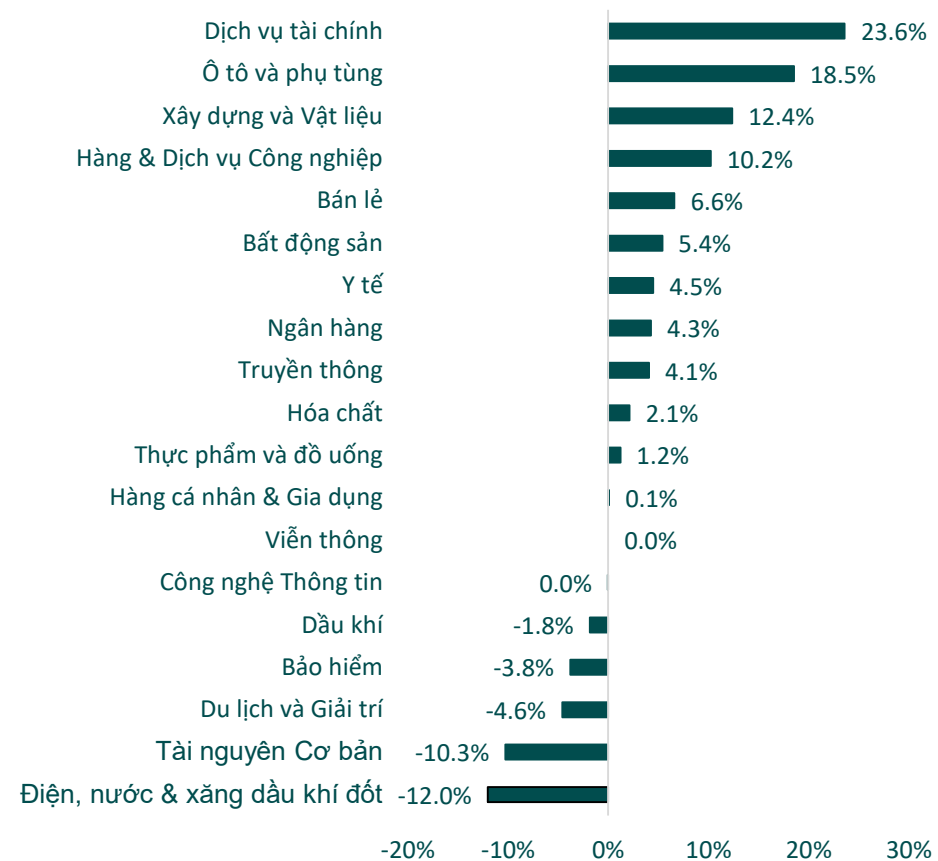


# PHỤ LỤC

## Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



## 19/19 nhóm ngành tăng điểm trong tháng 11



# PHỤ LỤC

## VN-Index trung vị 1609.2 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/11/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	30/11/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VIC	7.01%	105,000	101,653	117,000	88,500	84.1	3.9	19	PLX	1.23%	54,100	66,050	67,000	64,900	20.4	2.8
2	VHM	6.46%	84,600	102,843	115,000	89,200	10.2	4.2	20	VRE	1.22%	29,800	35,351	39,000	28,800	31.3	2.2
3	VCB	6.43%	98,900	114,659	130,400	101,200	17.4	3.4	21	VJC	1.16%	122,500	102,800	102,800	102,800	439.7	3.9
4	HPG	3.84%	48,950	66,616	74,183	49,500	6.9	2.6	22	VIB	1.15%	42,200	41,867	46,400	37,100	11.7	3.0
5	GAS	3.30%	98,300	129,883	150,000	115,500	23.0	3.8	23	HDB	1.07%	30,500	29,437	32,100	25,300	10.8	2.2
6	VNM	3.21%	87,600	107,300	130,000	95,000	19.4	5.9	24	BCM	0.97%	53,700	53,700	53,700	53,700	31.1	3.6
7	TCB	3.19%	51,800	66,102	78,000	58,028	10.4	2.1	25	SSI	0.97%	55,900	32,706	37,200	28,211	25.7	4.1
8	BID	3.13%	44,400	44,076	50,000	37,300	18.1	2.2	26	STB	0.96%	28,900	31,860	35,800	24,000	15.5	1.6
9	MSN	3.09%	149,200	167,850	186,000	154,000	73.5	8.2	27	SSB	0.93%	39,600	39,600	39,600	39,600	22.4	3.5
10	VPB	2.93%	37,700	42,689	53,800	36,667	13.6	2.7	28	TPB	0.93%	45,100	47,573	52,000	40,600	10.2	2.1
11	NVL	2.84%	110,000	99,140	128,000	85,000	46.3	4.7	29	HVN	0.89%	23,000	22,346	28,139	17,600	-	21.3
12	CTG	2.83%	33,550	40,979	43,600	37,100	9.7	1.7	30	PDR	0.80%	93,600	93,600	93,600	93,600	28.9	7.4
13	GVR	2.72%	38,800	40,400	46,900	34,100	31.2	3.2	31	BVH	0.79%	61,000	66,550	71,000	62,100	24.7	2.1
14	MBB	1.92%	29,000	35,459	39,350	33,000	9.9	2.0	32	SHB	0.79%	23,500	23,500	23,500	23,500	12.8	2.0
15	MWG	1.74%	138,900	163,446	181,300	135,700	22.7	5.3	33	OCB	0.67%	27,900	32,072	32,731	31,100	8.4	1.9
16	SAB	1.73%	154,000	206,725	260,000	180,000	26.2	4.7	34	GEX	0.61%	44,900	36,697	36,697	36,697	28.3	3.3
17	ACB	1.58%	33,300	39,658	43,500	30,492	9.3	2.1	35	VND	0.60%	79,000	30,669	30,669	30,669	15.6	4.0
18	FPT	1.55%	97,100	121,654	166,900	107,000	21.9	5.2	<b>Tổng</b>		<b>75.23%</b>	<b>1,478.4</b>	<b>1,609.2</b>	<b>1,806.4</b>	<b>1,425.5</b>	<b>22.1</b>	<b>3.5</b>

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

# PHỤ LỤC

## Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		



# Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%		27.60%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.42%	1.91%	1.88%	13.03%

# Phụ lục: Vận động thị trường

## Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
POW	102.37	103.90	10.65%
VJC	102.06	100.78	3.19%
BVH	103.51	103.94	15.54%
MWG	111.72	100.21	13.20%
TPB	110.17	100.52	24.67%
GAS	111.1516	104.0057	15.12%
PLX	98.54	102.30	12.92%
VNM	97.89	101.17	1.26%
PNJ	99.85	102.65	10.33%
VRE	97.42	103.94	8.96%
BID	93.55	101.82	16.09%
SAB	98.33	102.94	-0.80%
VIC	90.57	102.53	7.07%
KDH	108.59	99.15	17.94%
FPT	102.93	96.08	7.03%
MSN	109.30	96.77	20.60%
HPG	102.20	97.56	-0.30%
GVR	107.02	95.51	-0.41%
SSI	111.00	93.88	32.33%
VHM	94.85	97.65	2.64%
CTG	87.49	98.66	7.69%
PDR	99.81	98.12	19.01%
NVL	96.05	95.57	5.73%
MBB	95.61	96.15	8.60%
ACB	94.66	97.01	8.46%
VCB	93.57	99.01	7.03%
TCB	96.90	98.07	11.80%
HDB	95.42	98.15	24.40%
VPB	97.40	97.65	14.73%
STB	91.92	96.46	13.42%

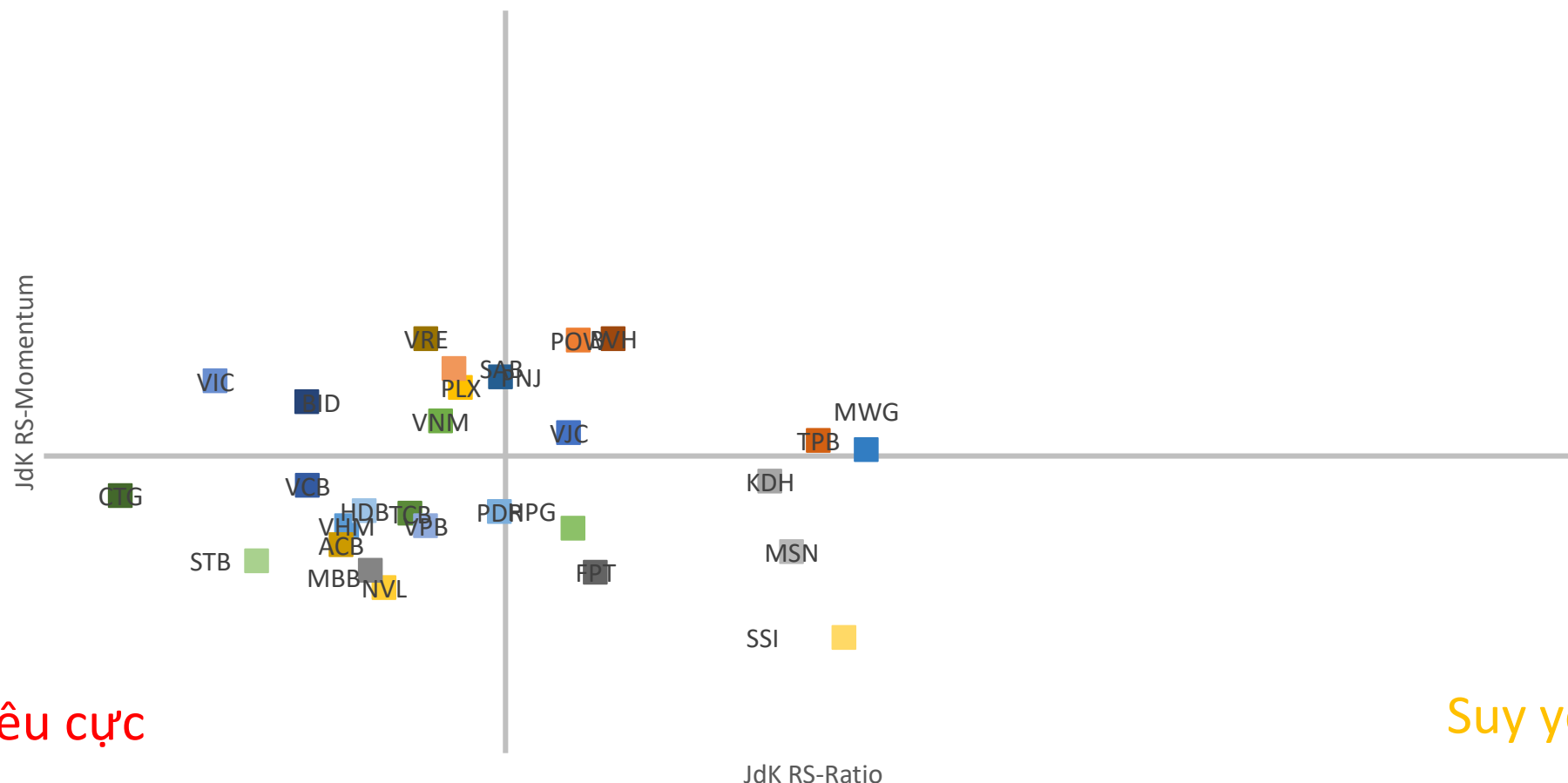
Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

Tiêu cực

Suy yếu



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực** → nên trong danh sách mua
- Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 27/11/2021

Nguồn: Bloomberg, BSC Research